



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
PLASTIC ADDITIVES JSC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2019

Nội dung:

1. Báo cáo của ban giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vĩnh phúc,.....năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	

Tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2019 (từ 01/10/2019 - 31/12/2019).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2019-31/12/2019 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Kiêm Giám đốc sản xuất.
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2019-31/12/2019 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Tiền	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hương	Thành viên

Phụ trách kế toán Công ty từ năm 2017 đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý IV từ 01/10/2019-31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

Trần Đăng Công
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.397.273.260	56.092.680.307
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.300.191.543	891.907.697
Tiền	111		7.300.191.543	891.907.697
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.997.567.738	35.702.973.958
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	45.359.817.305	29.496.394.953
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		591.493.317	6.177.304.155
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	46.257.116	29.274.850
Hàng tồn kho	140		24.957.435.654	19.367.697.870
Hàng tồn kho	141	4.4	24.957.435.654	19.367.697.870
Tài sản ngắn hạn khác	150		142.078.325	130.100.782
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	131.595.615	130.100.782
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.482.710	
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.519.293.562	11.879.011.154
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.3	393.220.209	358.532.560
Phải thu dài hạn khác	216		393.220.209	358.532.560
Tài sản cố định	220	4	10.882.174.173	9.317.253.124
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	8.144.311.898	5.992.416.905
- Nguyên giá	222		18.638.863.145	15.525.925.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.494.551.247)	(9.533.508.819)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.7	2.737.862.275	3.324.836.219
- Nguyên giá	225		2.890.000.000	4.205.660.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(152.137.725)	(880.824.387)
Tài sản dở dang dài hạn	240		459.777.000	512.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		459.777.000	512.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.000.000	300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.484.122.180	1.391.225.470
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.5	1.484.122.180	1.391.225.470
TỔNG TÀI SẢN	270		91.916.566.822	67.971.691.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý IV năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		53.236.428.729	31.640.119.274
Nợ ngắn hạn	310		51.800.894.650	31.260.314.266
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	13.961.762.033	5.176.105.865
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	1.292.041.320	1.098.540.098
Phải trả người lao động	314		90.669.976	109.928.551
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31.500.000	60.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.11		45.146.196
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.679.382.860	7.840.771
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	33.578.959.852	24.762.752.785
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		166.578.609	
Nợ dài hạn	330		1.435.534.079	379.805.008
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			37.245.743	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.10	1.398.288.336	379.805.008
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.680.138.093	36.331.572.187
Vốn chủ sở hữu	410	4.13	38.680.138.093	36.331.572.187
Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.000.000.000	33.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.000.000.000	33.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		499.735.828	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.180.402.265	3.331.572.187
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước	421a		25.257.750	699.968.772
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.155.144.515	2.631.603.415
TỔNG NGUỒN VỐN	440		91.916.566.822	67.971.691.461

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Nga

Trần Thị Việt Oanh

Trần Đặng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.14	42.602.894.756	30.637.719.843	111.028.940.934	94.872.513.813
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		42.602.894.756	30.637.719.843	111.028.940.934	94.872.513.813
Giá vốn hàng bán	11	4.15	37.784.646.831	28.713.928.886	99.081.892.961	86.625.283.876
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.818.247.925	1.923.790.957	11.947.047.973	8.247.229.937
Doanh thu hoạt động tài chính	21		19.075.693	19.453.501	38.151.156	480.899.297
Chi phí tài chính	22	4.16	815.324.233	652.074.356	2.799.164.820	1.958.984.831
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		811.282.411	575.301.504	2.779.724.058	1.878.975.333
Chi phí bán hàng	25	4.17	80.379.504	133.206.624	370.035.021	310.365.218
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.17	543.306.993	1.029.380.862	2.158.330.973	2.856.674.742
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.418.867.999	128.582.616	6.678.223.426	3.602.104.443
Thu nhập khác	31		1.894.368.280		2.849.368.280	97.956.852
Chi phí khác	32		1.894.374.280	12.860.599	2.878.187.871	16.125.821
Lợi nhuận khác	40		(6.000)	(12.860.599)	(28.819.591)	81.831.031
Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế	50		3.418.861.999	115.722.017	6.649.403.835	3.683.935.474
Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51		807.365.013	178.873.831	1.473.704.209	1.052.332.059
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.590.941.875	(63.151.814)	5.155.144.515	2.631.603.415
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		785	(19)	1.562	797

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



**Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc**

Trần Đặng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		6.628.848.724	3.683.935.474
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.376.298.919	1.256.309.379
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(602.162)	42.940.463
- Lãi hoạt động đầu tư	05		(2.878.137.361)	(394.399.677)
- Chi phí lãi vay	06	4.16	2.779.724.058	1.878.975.333
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08		7.906.132.178	6.467.760.972
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.339.764.139)	(14.698.977.449)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.589.737.784)	1.220.069.253
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.548.487.689	(7.168.057.181)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(94.391.543)	(17.823.107)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.16	(2.759.168.947)	(1.878.975.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.9	(1.115.360.809)	(565.903.966)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(443.803.355)	(16.641.906.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		3.008.765.646	(761.820.901)
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22			
- Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5.300.000.000)
- Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.000.000.000
- Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.971.404	382.712.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.984.794.242)	(679.108.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			

- Tiền thu từ đi vay	33	5.1	72.552.391.948	50.248.173.174
- Tiền trả nợ gốc vay	34	5.1	(60.869.148.061)	(37.959.197.632)
- Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.10	(1.846.362.444)	(1.526.654.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.836.881.443	10.762.320.734
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.408.283.846	(6.558.694.801)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		891.907.697	7.450.602.498
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.300.191.543	891.907.697

Vinh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Trần Thị Việt Oanh



Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Trần Đặng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 3 ngày 27/12/2017. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít . Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán Quý IV từ 01/10/2019-31/12/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Công cụ tài chính **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản đó.

Tài sản chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả, phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

3.11 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.13. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.135.626.047	9.887.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.164.565.496	882.019.772
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	7.300.191.543	891.907.697

4.2 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	34.951.108.325	8.271.965.053
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	356.554.000	527.048.900
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.673.605.000	6.426.325.000
Công ty cổ phần An Tiến Industries	2.265.010.000	1.900.756.000
Công ty cổ phần KSA Polymer Hà Nội	169.400.000	86.900.000
Công ty cổ phần XNK chuyên gia Lao động và kỹ thuật IMS	0	12.197.240.000
Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải	859.900.000	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	84.239.980	86.160.000
Cộng	45.359.817.305	29.496.394.953

Phải thu khách hàng là bên liên quan	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	34.951.108.325	8.271.965.053
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	356.554.000	527.048.900
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.673.605.000	6.426.325.000

4.3 Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	46.257.116	29.274.850
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	11.562.500	11.687.500
Ký quỹ, ký cược	34.694.616	17.587.350
Dài hạn	393.220.209	358.532.560
Phải thu khác	186.585.209	57.827.827
Ký cược, ký quỹ	206.635.000	300.704.733

4.4 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2019	01/01/2019
Nguyên vật liệu	21.526.210.660	15.835.107.060
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.603.156	34.656.972
Thành phẩm	3.408.341.838	3.497.933.838
Hàng mua đang đi trên đường	0	0
Hàng hóa	5.280.000	0
Cộng	24.957.435.654	19.367.697.870

4.5 Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	131.595.615	130.100.782
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.588.888	23.103.287
Chi phí mua bảo hiểm	71.972.285	67.478.313
Các khoản khác	58.034.442	39.519.182
Dài hạn	1.484.122.180	1.391.225.470
Chi phí đền bù xây dựng	1.253.555.353	1.285.697.797
Các khoản khác	230.566.827	105.527.673
	1.668.342.977	1.521.326.252

4.6 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải TD	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2019	6.691.393.011	7.871.330.895	963.201.818	15.525.925.724
Mua sắm, xây dựng		6.118.883.757		6.118.883.757
Thanh lý, nhượng bán		3.005.946.336		3.005.946.336
31/12/2019	6.691.393.011	10.984.268.316	963.201.818	18.638.863.145
Hao mòn lũy kế				
01/01/2019	1.902.843.403	7.346.787.329	283.878.087	9.533.508.819
- Số tăng khấu hao trong kỳ	276.014.448	639.927.764	96.320.184	1.012.262.396
- Số giảm khấu hao trong kỳ		51.219.968		51.219.968
31/12/2019	2.178.857.851	7.935.495.125	380.198.271	10.494.551.247
Giá trị còn lại				
01/01/2019	4.788.549.608	524.543.566	679.323.731	5.992.416.905
31/12/2019	4.512.535.160	3.048.773.191	583.003.547	8.144.311.898

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2019	4.205.660.606	4.205.660.606
Số tăng trong kỳ: Mua mới	2.890.000.000	2.890.000.000
Số giảm trong kỳ: Thanh lý	4.205.660.606	4.205.660.606
31/12/2019	2.890.000.000	2.890.000.000

Giá trị hao mòn		
01/01/2019	880.824.387	880.824.387
Số khấu hao tăng trong kỳ	364.036.523	364.036.523
Số khấu hao giảm trong kỳ	1.092.723.185	1.092.723.185
31/12/2019	152.137.725	152.137.725
Giá trị còn lại		
01/01/2019	3.324.836.219	3.324.836.219
31/12/2019	2.737.862.275	2.737.862.275

4.8 Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	13.961.762.033	13.961.762.033	5.176.105.865	5.176.105.865
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	0	0	1.918.620.000	1.918.620.000
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	965.583.116	965.583.116	477.207.690	477.207.690
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	1.530.650.000	1.530.650.000		
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	1.732.759.000	1.732.759.000	0	0
Công ty TNHH kim loại màu Trường Thành	0	0	454.300.000	454.300.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Minh	4.456.202.300	4.456.202.300		
Đối tượng khác	5.276.567.617	5.276.567.617	2.325.978.175	2.325.978.175
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.228.992.116	4.228.992.116	477.207.690	477.207.690
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	965.583.116	965.583.116	477.207.690	477.207.690
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	1.530.650.000	1.530.650.000		
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	1.732.759.000	1.732.759.000	0	0

4.9 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2019	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	634.236.870	460.501.136	173.735.734
Thuế nhập khẩu	0	13.028.954	13.028.954	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.273.704.209	1.115.360.809	1.473.704.209	915.360.809
Thuế thu nhập cá nhân	18.337.111	37.873.661	46.767.217	9.443.555
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	170.907.768	170.907.768	0
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	0	20.420	20.420	0
Cộng	1.292.041.320	1.974.428.482	2.167.929.704	1.098.540.098

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2019
Vay ngắn hạn	33.578.959.852	70.465.033.365	61.648.826.298	24.762.752.785
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	21.359.051.191	53.939.758.806	48.105.355.684	15.524.648.069
Vay ngân hàng Tiên Phong (02)	2.497.787.666	5.240.425.200	4.870.393.534	2.127.756.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	2.496.375.880	5.885.295.880	5.330.784.000	1.941.864.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (04)	175.805.000	96.638.336	166.898.668	246.065.332
Vay thấu chi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội	(1.001.675) 795.010.485	823.484 1.015.558.192	6.024 856.653.861	(1.819.135) 636.106.154
Vay ngắn hạn ngoại tệ USD ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (01) Ông Trần Đăng Công (05)	435.931.305	436.533.467	2.318.734.527	2.318.132.365
Bà Nguyễn Thị Tuyết (06)	4.820.000.000	2.850.000.000		1.970.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000		
Vay dài hạn	1.398.288.336	3.199.555.111	2.181.071.783	379.805.008
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (04)	204.000.000		175.805.008	379.805.008
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (07)	1.194.288.336	3.199.555.111	2.005.266.775	0
	34.977.248.188	73.664.588.476	63.829.898.081	25.142.557.793

4.11 Doanh thu chưa thực hiện được

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn	0	45.146.196
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	0	45.146.196
	31/12/2019	01/01/2019
Dài hạn	37.245.743	0
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	37.245.743	0

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	39.382.860	4.719.671
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	3.121.100
Phải chi trả cổ tức	2.640.000.000	0
	2.679.382.860	7.840.771

4.13 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Tổng cộng
01/01/2018	33.000.000.000		695.797.704	33.695.797.704
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước			3.327.401.119	3.327.401.119
Tăng khác			4.171.068	4.171.068
31/12/2018	33.000.000.000		3.331.572.187	36.331.572.187
01/01/2019	33.000.000.000		3.331.572.187	36.331.572.187
Lãi trong năm			5.155.144.515	5.155.144.515
Phân phối lợi nhuận trong		499.735.828	(3.306.314.437)	(2.806.578.609)

kỳ				
31/12/2019	33.000.000.000	499.735.828	5.180.402.265	38.680.138.093

b. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	33.000.000.000	33.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	33.000.000.000	33.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	42.602.894.756	30.637.719.843	111.028.940.934	94.872.513.813
Doanh thu bán hàng	41.762.769.756	30.010.590.570	107.878.424.934	91.696.711.809
Doanh thu cung cấp dịch vụ	840.125.000	627.129.273	3.150.516.000	3.175.802.004
Doanh thu với các bên liên quan	21.794.565.000	7.365.783.323	74.127.313.650	48.261.512.634
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	20.573.214.000	4.932.716.000	66.617.952.000	34.481.295.983
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	367.600.000	180.130.000	1.626.266.500	3.079.490.000
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	853.751.000	2.252.937.323	5.883.095.150	10.700.726.651

4.15 Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	37.467.584.281	28.516.019.639	97.979.791.631	85.776.322.024
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	317.062.550	189.491.416	1.102.101.330	840.544.021
Tổng	37.784.646.831	28.705.511.055	99.081.892.961	86.616.866.045

4.16 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	811.282.411	575.301.504	2.781.765.165	1.878.975.333
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.041.822	76.772.852	19.440.762	80.009.498
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
	815.324.233	652.074.356	2.801.205.927	1.958.984.831

4.17 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	543.306.993	1.029.380.862	2.158.330.973	2.856.674.742
Chi phí nhân viên quản lý	215.892.849	158.010.640	827.074.076	689.818.542
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	12.701.822	14.156.620	49.970.644	62.293.808
Thuế, phí, lệ phí	32.858.906	31.015.945	93.602.972	89.438.485
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.020.913	34.626.333	100.115.964	179.654.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.604.480	675.754.850	1.022.482.821	1.377.274.797
Chi phí quản lý khác	15.228.023	115.816.474	65.084.496	458.194.432
Các khoản chi phí bán hàng	80.379.504	133.206.624	370.035.021	310.365.218
Chi phí nhân viên bán hàng			19.286.891	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.256.020	125.929.024	291.207.169	302.947.618
Chi phí bán hàng khác	203.157	7.277.600	230.157	7.417.600
Chi phí thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm	29.920.327		59.310.804	

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.590.941.875	(63.151.814)	5.155.144.515	2.631.603.415
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	785	(19)	1.562	797

4.19 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu cổ đông của Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.300.191.543	891.907.697
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	45.799.294.630	29.884.202.363
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.000.000	300.000.000
Cộng	53.399.486.173	31.076.110.060
Vay và nợ	34.977.248.188	25.142.557.793
Phải trả người bán và phải trả khác	16.601.762.033	5.179.226.965
Chi phí phải trả	31.500.000	60.000.000
Cộng	51.610.510.221	30.381.784.758
Trạng thái ròng	1.788.975.952	694.325.302

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và các mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>		
	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng
31/12/2019			
Vay và nợ ngắn hạn	33.578.959.852	1.398.288.336	34.977.248.188
Phải trả người bán và phải trả khác	16.601.762.033		16.601.762.033
Chi phí phải trả	31.500.000		31.500.000
Cộng	50.212.221.885	1.398.288.336	51.610.510.221
01/01/2019			
Vay và nợ ngắn hạn	24.762.752.785	379.805.008	25.142.557.793
Phải trả người bán và phải trả khác	5.179.226.965		5.179.226.965
Chi phí phải trả	60.000.000		60.000.000
Cộng	30.001.979.750	379.805.008	30.381.784.758

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản tài sản tài chính còn lại theo thời gian thanh toán theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>		
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm trở lên	Tổng
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.300.191.543		7.300.191.543
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000	300.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.406.074.421	393.220.209	45.799.294.630
C ộng	52.706.265.964	693.220.209	53.399.486.173
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	891.907.697		891.907.697
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			300.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.525.669.803	358.532.560	29.884.202.363
C ộng	30.417.577.500	358.532.560	31.076.110.060

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng). Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng, tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật đánh giá khách hàng, các điều khoản thanh toán trong hợp đồng để có những biện pháp xử lý kịp thời

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý 2 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Người đại diện pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát
4	Công ty cổ phần HNI Hà Nội (Trước đây là công ty cổ phần Công nghệ và thương mại Thiên An)	Người liên quan của thành viên Hội đồng quản trị
5	Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm tổng Giám đốc

5.2 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	21.794.565.000	7.365.783.323	74.127.313.650	48.261.512.634
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	20.573.214.000	4.932.716.000	66.617.952.000	34.481.295.983
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	853.751.000	2.252.937.323	5.883.095.150	10.700.726.651
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	367.600.000	180.130.000	1.626.266.500	3.079.490.000
Mua hàng từ các bên liên quan	24.269.065.210	16.437.650.300	66.512.909.210	59.380.998.050
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	7.249.955.210	9.541.849.000	19.388.683.610	39.225.952.900
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	869.000.000		3.729.703.600	409.156.200
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	16.150.110.000	6.895.801.300	43.394.522.000	19.745.888.950
Thu tiền vay				
Ông Trần Đăng Công	1.000.000.000	670.000.000	4.820.000.000	1.970.000.000

Số dư với các bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng	41.981.267.325	15.225.338.953
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	34.951.108.325	8.271.965.053
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	356.554.000	527.048.900
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.673.605.000	6.426.325.000
Phải trả người bán	4.228.992.116	477.207.690
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	965.583.116	477.207.690
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.732.759.000	
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	1.530.650.000	
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Trần Đăng Công	4.820.000.000	1.970.000.000

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 Năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Trần Đăng Công

